

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
CƯỜNG THUẬN IDICO**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-04
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05-05
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631,447,415,354	527,170,429,334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	226,893,305,248	98,878,183,313
1. Tiền	111		43,129,469,632	28,878,183,313
2. Các khoản tương đương tiền	112		183,763,835,616	70,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	-	70,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	70,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		263,022,072,600	226,260,157,491
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	158,643,026,176	142,677,634,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	46,195,400,633	26,376,343,635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		14,500,000,000	15,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	54,758,700,073	54,373,237,246
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(11,075,054,282)	(12,167,057,988)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	132,203,535,967	126,985,181,037
1. Hàng tồn kho	141		132,203,535,967	126,985,181,037
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9,328,501,539	5,046,907,493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	7,907,602,236	4,978,789,087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,420,899,303	68,118,406
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,179,711,008,877	1,143,196,701,521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,419,563,330	3,568,781,763
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	6,419,563,330	3,568,781,763
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		129,493,320,435	82,327,975,716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79,680,024,072	81,687,592,786
- Nguyên giá	222		334,770,151,933	320,751,392,991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(255,090,127,861)	(239,063,800,205)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		48,949,497,856	-
- Nguyên giá	225		49,452,370,112	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(502,872,256)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	863,798,507	640,382,930
- Nguyên giá	228		85,440,673,842	85,058,838,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(84,576,875,335)	(84,418,455,252)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	285,360,254,440	285,705,262,361
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		19,457,108,661	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		265,903,145,779	285,705,262,361
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	636,624,805,000	651,587,955,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		629,570,000,000	629,570,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,654,805,000	4,654,805,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	17,363,150,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		121,813,065,672	120,006,726,681
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	121,813,065,672	120,006,726,681
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,811,158,424,231	1,670,367,130,855

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		571,171,620,332	512,806,983,340
I. Nợ ngắn hạn	310		471,896,645,237	486,770,044,575
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	114,041,423,923	98,728,907,096
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	44,330,601,594	47,486,665,082
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	26,875,304,421	12,081,777,292
4. Phải trả người lao động	314		16,439,357,020	14,956,080,634
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	23,658,867,608	37,811,664,639
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1,809,673,469	770,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	106,136,381,179	73,358,844,041
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	125,352,345,365	194,801,139,417
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13,252,690,658	6,774,966,374
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		99,274,975,095	26,036,938,765
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	342,000,000	315,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	94,642,411,765	23,167,011,765
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18	4,290,563,330	2,554,927,000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

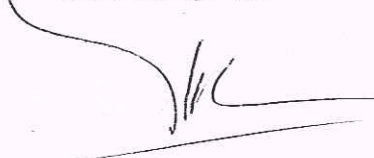
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,239,986,803,899	1,157,560,147,515
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1,239,986,803,899	1,157,560,147,515
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		629,999,970,000	629,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		374,588,200,000	374,588,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27,888,483,367	20,394,669,159
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		207,499,030,105	132,566,187,929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64,630,665,082	26,789,901,657
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		142,868,365,023	105,776,286,272
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,811,158,424,231	1,670,367,130,855

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hồng


KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC


 Nguyễn Xuân Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số B 02 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120,671,101,103	146,413,807,962	545,554,806,015	731,320,414,413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	120,671,101,103	146,413,807,962	545,554,806,015	731,320,414,413
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	70,484,808,737	81,092,012,546	350,644,730,920	509,278,892,561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		50,186,292,366	65,321,795,416	194,910,075,095	222,041,521,852
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	15,027,937,726	3,820,424,300	37,144,812,856	43,901,015,566
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	3,211,665,746	4,818,213,910	13,351,039,283	19,126,260,993
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,993,980,746	3,689,163,852	13,133,354,283	16,993,160,877
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6a	2,012,685,473	2,459,231,182	7,180,679,353	16,116,371,894
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6b	11,063,603,677	13,309,054,166	40,325,144,471	47,179,048,105
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		48,926,275,197	48,555,720,458	171,198,024,844	183,520,856,426
11. Thu nhập khác	31	VI.7	182,818,182	817,724,321	4,416,474,132	2,657,204,698
12. Chi phí khác	32	VI.8	2,102,812,765	1,206,444,593	4,498,606,877	6,330,188,903
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,919,994,583)	(388,720,272)	(82,132,745)	(3,672,984,205)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		47,006,280,614	48,167,000,186	171,115,892,099	179,847,872,221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	6,819,657,801	9,969,190,279	28,247,527,076	29,971,588,049
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		40,186,622,813	38,197,809,907	142,868,365,023	149,876,284,172

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		160,182,436,491	179,847,872,221
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9-10	19,137,064,536	23,056,610,596
- Các khoản dự phòng	03	V.18,VI.7	643,632,624	(989,410,003)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35,223,818,273)	(43,729,144,669)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	13,133,354,283	16,993,160,877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		157,872,669,661	175,179,089,022
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(3,149,320,774)	(45,307,105,911)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(5,218,354,930)	(63,982,901,957)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12,305,862,632)	(6,244,655,987)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		2,769,697,945	(25,273,207,022)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13,133,354,283)	(16,993,160,877)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9,831,432,836)	(37,294,738,240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(662,397,481)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(353,692,444)	(2,435,320,731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		115,987,952,226	(22,352,001,703)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(120,203,998,261)	(155,107,499,109)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		4,007,575,757	318,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(77,388,423,020)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70,500,000,000	11,500,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(164,963,150,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14,963,150,000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	43,894,969,460
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30,733,272,504)	(341,745,920,851)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

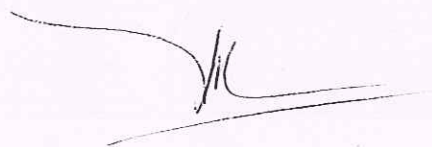
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	457,995,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	324,294,260,618	350,595,370,961
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(322,267,654,670)	(364,950,514,384)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(126,036,690,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2,026,605,948	317,603,166,477
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		87,281,285,670	(46,494,756,077)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		98,878,183,313	145,372,939,390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		186,159,468,983	98,878,183,313

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019



Vũ Thị Hồng



Phạm Mai Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Hình thức sở hữu vốn của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO là Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng và sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

Tên tiếng Anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION.

Tên viết tắt: CTC.

Mã chứng khoán niêm yết: CTI - Sàn HoSE.

Trụ sở chính: Số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2018: 478 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 456 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có sáu (06) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
a Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	83.10%	83.10%	83.10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
b Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	59.57%	59.57%	59.57%
c Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	60.00%	60.00%	60.00%
d Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 370/2A Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	- Buôn bán ô tô và xe có động cơ khác. - Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác. - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Chi tiết: Đăng kiểm xe cơ giới.	93.67%	93.67%	93.67%
e Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình công ích; nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông.	66.43%	66.43%	66.43%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.1. Danh sách các công ty con (tiếp theo)

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
f Công ty Cổ phần Du lịch Cường Thuận CTI Địa chỉ: số 01B, Đường Tôn Đức Thắng, Tổ 3B KP8, TT Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai.	Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, kinh doanh nhà hàng ăn uống, điều hành tua du lịch, vận tải hành khách đường thủy nội địa.....	96.00%	96.00%	96.00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu vừa trực tiếp và gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
g Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	87.85%	87.85%	93.00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	35.00%	35.00%	35.00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Số 1B, Đường Tôn Đức Thắng, Tổ 3B, KP 8, Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: (tiếp theo)

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá, các khoản thuế - không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: (tiếp theo)*Xác định nguyên giá trong từng trường hợp**Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>8 - 20 năm</i>
---------------------------------	-------------------

<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 15 năm</i>
--------------------------	-------------------

<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>6 - 10 năm</i>
--	-------------------

<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>3 - 8 năm</i>
----------------------------------	------------------

(Quyền thu phí tính lệ 16 được khấu hao theo thời gian khai thác dự án).

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí giá vốn dịch vụ lắp đặt đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm, dự phòng bảo hành công trình xây dựng, dự phòng cho việc sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) và dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp phát sinh trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	43,129,469,632	28,878,183,313
Tiền mặt	6,788,115,946	12,468,338,839
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36,341,353,686	16,409,844,474
Các khoản tương đương tiền	183,763,835,616	70,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	183,763,835,616	70,000,000,000
Cộng	226,893,305,248	98,878,183,313

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	70,000,000,000	70,000,000,000
b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dài hạn	636,624,805,000	636,624,805,000	651,587,955,000	651,587,955,000
b1. Đầu tư vào công ty con	629,570,000,000	629,570,000,000	629,570,000,000	629,570,000,000
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (a)	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000
- Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (b)	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (c)	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000	168,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát (d)	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000	18,000,000,000
- Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI (e)	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000	28,100,000,000
- Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI (f)	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000	93,000,000,000
- Công ty Cổ phần Du lịch Cường Thuận CTI (g)	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
b2. Đầu tư vào công ty liên kết	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
- Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (h)	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	2,400,000,000	2,400,000,000	17,363,150,000	17,363,150,000
- Cty Lắp máy điện nước IDICO (i)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
- Công Cổ phần SONADEZI Giang Điền (j)	-	-	14,963,150,000	14,963,150,000
Tổng cộng	636,624,805,000	636,624,805,000	721,587,955,000	721,587,955,000

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu trong năm chủ yếu là doanh thu ghi nhận từ việc Công ty cung cấp cho Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận dịch vụ quản lý thu phí và bảo dưỡng Quốc lộ 1A.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi ngày 14/03/2017 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 31 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 68% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận. Đến ngày 31/12/2018, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai đang tạm ngưng các hoạt động chính là khai thác đá tại mỏ đá Đồi Chùa 3. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai là chi phí thuê xe và mua Tài sản cố định.

(c) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 02/6/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57% tổng số vốn điều lệ. Đến ngày 31/12/2018, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang hoạt động có lãi. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu từ Công ty với Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang là doanh thu dịch vụ thu phí hộ tại Trạm T1 và T2 trên Quốc lộ 91 và doanh thu dịch vụ xây lắp của dự án BOT Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang.

(d) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017 của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 18 tỷ đồng chiếm 60% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát là 30 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát vẫn đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(e) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 22/11/2016 của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 28,1 tỷ đồng chiếm 93,67% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI là 30 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2018 Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP Đăng Kiểm Cơ Giới Cường Thuận CTI hoạt động có lãi.

(f) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 16/02/2017 của công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 93 tỷ đồng chiếm 66,4% tổng vốn điều lệ của Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI là 140 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Năm 2018, Công ty CP Đầu tư BOT 319 vẫn đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng cơ bản và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

Các giao dịch trọng yếu trong năm từ Công ty với Công ty CP Đầu tư BOT 319 chủ yếu là các khoản cho mượn tiền và dịch vụ xây lắp dự án đầu tư công trình BOT 319.

(g) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 09/05/2017 của công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 48 tỷ đồng chiếm 96% tổng vốn điều lệ của Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI là 50 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã góp đủ vốn theo đăng ký.

Các giao dịch trọng yếu trong năm chủ yếu là các khoản cho mượn tiền và dịch vụ xây dựng các cảnh quang và văn phòng cho Cty CP Du Lịch Cường Thuận CTI.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(h) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/5/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

(i) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Năm 2018, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi. Công ty không có bất kỳ giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm liên quan đến Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO.

(j) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP SONADEZI Giang Điền

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP SONADEZI Giang Điền, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 14.963.150.000 đồng chiếm 2,99% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP SONADEZI Giang Điền là 500 tỷ đồng. Đến 31/12/2018 Công ty đã thanh lý khoản đầu tư này.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2018 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị chưa đại chúng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể và thống nhất về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong kế toán. Do vậy, Công ty trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên căn cứ vào các Báo cáo tài chính của công ty được đầu tư hoặc theo giá gốc ban đầu, tùy theo tình huống hợp cụ thể.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	158,643,026,176	(11,075,054,282)	142,677,634,598	(10,027,017,966)
Khách hàng trong nước	158,643,026,176	(11,075,054,282)	142,677,634,598	(10,027,017,966)
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	20,506,753,615	-	30,219,867,741	-
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	4,877,152,351	-	707,665,769	-
- Cty CP LVXD Thế Giới Nhà	12,017,286,875	-	22,119,787,796	-
- Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	12,686,121,366	-	11,570,697,617	-
- Công ty Tân Cảng Sài Gòn	3,141,093,899	-	-	-
- Cty CP Đầu tư An Thuận Phát	-	-	10,527,525,189	-
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	47,958,102,385	-	4,930,858,782	-
- Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI.	-	-	1,506,611,061	-
- Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI	2,497,386,302	-	2,055,601,750	-
- Khách hàng khác	54,959,129,383	(11,075,054,282)	59,039,018,893	(10,027,017,966)
Cộng	158,643,026,176	(11,075,054,282)	142,677,634,598	(10,027,017,966)
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	20,506,753,615	-	30,219,867,741	-
- Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	4,877,152,351	-	707,665,769	-
- Cty CP Đầu tư BOT An Thuận Phát	-	-	10,527,525,189	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	47,958,102,385	-	4,930,858,782	-
- Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI.	-	-	1,506,611,061	-
- Công ty CP Du Lịch Cường Thuận CTI	2,497,386,302	-	2,055,601,750	-
Cộng	75,839,394,653	-	49,948,130,292	-
4. Trả trước cho người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	46,195,400,633	-	26,376,343,635	-
Nhà cung cấp trong nước	46,195,400,633	-	26,376,343,635	-
- Công ty CP Xây dựng 14-9	3,725,833,485	-	3,725,833,485	-
- Công ty TNHH TV TK Trần Minh	-	-	3,000,000,000	-
- HTX An Phát	3,155,999,897	-	3,155,999,897	-
- Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
- Công ty TNHH PT KCN IDICO	19,657,796,070	-	-	-
- Công ty CP XD ĐCN Số 1 Đồng Nai	9,976,657,600	-	-	-
- Công ty TNHH ĐT XD Điện Thành Duy	-	-	4,500,000,000	-
- Nhà cung cấp trong nước khác	8,294,504,881	-	10,609,901,553	-
Cộng	46,195,400,633	-	26,376,343,635	-
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
Cộng	1,384,608,700	-	1,384,608,700	-
5 Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54,758,700,073	-	54,373,237,246	(2,140,040,022)
- Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	38,191,562,311	-	38,191,562,311	-
- Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	2,655,346,575	-	2,655,346,575	-
- Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát	6,703,587,202	-	-	-
- Cty CP ĐT Đồng Thuận	2,534,700,000	-	-	-
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	-	-	5,507,321,911	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 Phải thu khác	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn (tiếp theo)				
- Công ty cổ phần du lịch Cường Thuận CTI	1,161,953,873	-	500,000,000	-
- Phải thu khác	-	-	3,274,877,314	(2,140,040,022)
- Tạm ứng	3,511,550,112	-	4,244,129,135	-
b. Dài hạn	6,419,563,330	-	3,568,781,763	-
- Ký quỹ phục hồi môi trường	4,292,563,330	-	3,462,230,195	-
- Ký quỹ điện lực	2,127,000,000	-	106,551,568	-
Cộng	61,178,263,403	-	57,942,019,009	(2,140,040,022)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	38,191,562,311	-	38,191,562,311	-
- Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	2,655,346,575	-	2,655,346,575	-
- Công ty cổ phần Đầu tư BOT An Thuận Phát	6,703,587,202	-	-	-
- Công ty Cổ phần đăng kiểm cơ giới Cường Thuận CTI.	2,534,700,000	-	-	-
- Công ty Cổ phần BOT 319 Cường Thuận CTI	-	-	5,507,321,911	-
- Công ty cổ phần du lịch Cường Thuận CTI	1,161,953,873	-	500,000,000	-
Cộng	51,247,149,961	-	46,854,230,797	-
Nợ xấu				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:	12,983,519,004	1,908,464,723	14,876,527,046	2,709,469,058
+ Các khoản phải thu quá hạn thanh toán của nhiều khách hàng	12,983,519,004	1,908,464,723	12,736,487,024	2,709,469,058
+ Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán	-	-	2,140,040,022	-
6 Hàng tồn kho				
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	13,415,752,534	-	6,067,407,613	-
Công cụ, dụng cụ	1,452,437,275	-	1,444,993,366	-
Chi phí SX, KD dở dang	81,456,904,149	-	91,576,619,550	-
Thành phẩm	33,821,200,277	-	25,766,180,018	-
Hàng hoá	2,057,241,732	-	2,129,980,490	-
Cộng	132,203,535,967	-	126,985,181,037	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7 Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	19,457,108,661	-	-	-
+ Chi phí xây dựng nhà ở xã hội	19,457,108,661	-	-	-
<p>⁻ Ngày 11 tháng 10 năm 2017, Công ty Cường Thuận IDICO đã được UBND Tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 08/GPXD về việc xây dựng công trình Dự án: Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, thành phố Biên Hòa. Tổng mức đầu tư là 325.479.132.000 đồng được hình thành từ Nguồn vốn tự có của doanh nghiệp và vốn huy động khác. Thời gian và tiến độ thực hiện là 4 năm, từ năm 2016 đến năm 2019 từ các quyết định sau:</p>				
<p>⁺ Ngày 25 tháng 10 năm 2013, UBND Tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 3424/QĐ-UBND đối với Công ty Cổ phần kinh doanh nhà Đồng Nai về việc phê duyệt dự án phát triển Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa tỉnh Đồng Nai.</p>				
<p>⁺ Ngày 17 tháng 6 năm 2016, UBND Tỉnh Đồng Nai đã ra quyết định số 1863/QĐ-UBND đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.</p>				
<p>⁺ Ngày 06 tháng 7 năm 2017 theo quyết định số 2366/QĐ-UBND, UBND Tỉnh Đồng Nai đã quyết định thu hồi khu đất đã giao cho Công ty Cổ phần Kinh doanh nhà Đồng Nai, đồng thời giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO toàn bộ diện tích đất thu hồi trên để triển khai "Dự án Khu nhà ở xã hội tại phường Tam Hòa, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai" với hình thức sử dụng: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất là 50 năm kể từ ngày được giao đất.</p>				

Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Xây dựng cơ bản dở dang	265,903,145,779	-	285,705,262,361	-
- Mua sắm	-	-	27,211,772,958	-
+ Mua thiết bị làm máy xay	-	-	27,211,772,958	-
- Xây dựng cơ bản	265,903,145,779	-	258,493,489,403	-
+ Chi phí các quyền sử dụng đất đang trong thời gian chuyển đổi mục đích sử dụng và sang tên (*)	143,998,181,973	-	211,322,203,000	-
+ Chi phí công trình trên Đảo Ó (**)	102,063,850,999	-	16,900,000,000	-
+ Chi phí dự án khai thác đá mỏ đá thiện tân 10	-	-	1,318,816,973	-
+ Chi phí dự án khai thác mỏ đá Xuân Hòa	16,757,968,252	-	21,016,048,724	-
+ Chi phí xây dựng nhà ở xã hội	-	-	6,221,565,537	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản khác	3,083,144,555	-	1,714,855,169	-
Cộng	285,360,254,440	-	285,705,262,361	-

(*) Bao gồm mười (10) chứng nhận Quyền sử dụng đất (QSDĐ) theo Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ từ các cá nhân cho Công ty CP ĐTPT Cường Thuận. Các QSDĐ này hầu hết là đất nông nghiệp đang tiến hành chuyển đổi mục đích sử dụng và quyền sở hữu cho Công ty CP ĐTPT Cường Thuận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong đó Quyền sử dụng đất đặt Trạm đăng kiểm với giá trị 16,32 tỷ VND đang được công ty thế chấp cho khoản vay của ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (Chi tiết xem Thuyết minh V.17)

(**) Chi phí công trình trên Đảo Ó gồm các chi phí như: xây Nhà Gỗ, nhà hàng, hệ thống đường trên đảo Ó; đường chắn bao quanh đảo; nhà bếp, nhà vệ sinh; sân tennis; sân golf và chi phí mua tàu, sửa chữa tàu ...

9a. Tài sản cố định hữu hình (Xem trang 35)**9b. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Thuê TC trong năm	49,452,370,112	49,452,370,112
Số dư cuối năm	49,452,370,112	49,452,370,112
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	502,872,256	502,872,256
Số dư cuối năm	502,872,256	502,872,256
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	48,949,497,856	48,949,497,856

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm : 0 VND.

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền thu phí tính lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	83,670,838,182	1,388,000,000	85,058,838,182
Tăng khác		381,835,660	381,835,660
Số dư cuối năm	83,670,838,182	1,769,835,660	85,440,673,842
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	83,670,838,182	747,617,070	84,418,455,252
Khấu hao trong năm	-	158,420,083	158,420,083
Số dư cuối năm	83,670,838,182	906,037,153	84,576,875,335
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	640,382,930	640,382,930
Số dư cuối năm	-	863,798,507	863,798,507

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 83.670.838.182 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2018	01/01/2018
11. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	7,907,602,236	4,978,789,087
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	7,907,602,236	2,691,449,697
Các khoản khác		2,287,339,390
b. Chi phí trả trước dài hạn	121,813,065,672	120,006,726,681
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,771,774	905,426,545
Chi phí sửa chữa TSCĐ	859,615,994	2,103,200,904
Chi phí trùng tu mặt đường tính lộ 16	4,399,903,956	6,498,355,591
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	101,691,949,085	104,647,042,657
Văn phòng Trạm thu phí BOT	4,233,889,984	5,020,314,908
Các khoản khác	10,622,934,879	832,386,076
Cộng	129,720,667,908	124,985,515,768

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	114,041,423,923	114,041,423,923	98,728,907,096	98,728,907,096
Nhà cung cấp trong nước	114,041,423,923	114,041,423,923	98,728,907,096	98,728,907,096
- Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109
- Cty CP Khai Thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai	19,385,575,505	19,385,575,505	10,204,902,841	10,204,902,841

12. Phải trả người bán	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn (Tiếp theo)				
- Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Vận Tài Số Chín	3,945,465,460	3,945,465,460	3,076,685,880	3,076,685,880
- Cty CP XD 14-9	11,889,899,298	11,889,899,298	16,952,997,363	16,952,997,363
- Công Ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Trần Minh	7,260,016,392	7,260,016,392	9,433,212,460	9,433,212,460
- Công ty Cầu Đường CII	2,824,178,378	2,824,178,378	-	-
- Nhà cung cấp trong nước khác	56,130,098,781	56,130,098,781	46,454,918,443	46,454,918,443
Cộng	114,041,423,923	114,041,423,923	98,728,907,096	98,728,907,096

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109	12,606,190,109
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
- Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	19,385,575,505	19,385,575,505	10,204,902,841	10,204,902,841
Cộng	39,991,765,614	39,991,765,614	30,811,092,950	30,811,092,950

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Người mua trả tiền trước		31/12/2018	01/01/2018	
a. Ngắn hạn		44,330,601,594	47,486,665,082	
Khách hàng trong nước		44,330,601,594	47,486,665,082	
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận		5,253,371,246	488,499,632	
- Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu		11,526,197,600	18,952,047,468	
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI		14,689,225,150	19,549,404,796	
- Khách hàng khác		12,861,807,598	8,496,713,186	
Cộng		44,330,601,594	47,486,665,082	
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
- Cty CP Đầu tư Đồng Thuận		5,253,371,246	488,499,632	
- Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI		14,689,225,150	19,549,404,796	
Cộng		19,942,596,396	20,037,904,428	
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	4,737,431,537	14,329,685,628	9,875,715,304	9,191,401,861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,261,282,946	28,247,527,076	9,831,432,836	22,677,377,186
Thuế thu nhập cá nhân	1,765,448,469	3,826,819,329	3,233,907,281	2,358,360,517
Thuế tài nguyên	936,515,200	8,291,929,831	8,121,768,563	1,106,676,468
Các loại thuế khác	381,099,140	9,734,961,560	9,383,170,450	732,890,250
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,127,245,807	2,127,245,807	-
Cộng	12,081,777,292	66,558,169,231	42,573,240,241	36,066,706,282
15. Chi phí phải trả		31/12/2018	01/01/2018	
Ngắn hạn		23,658,867,608	37,811,664,639	
Chi phí trích trước các công trình QL91 Cần Thơ - An Giang		6,373,353,654	8,143,397,289	
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân		3,698,895,517	24,101,641,519	
Chi phí DA đường chuyên dùng		-	5,315,897,596	
Chi phí DA đường 319 nối dài		12,467,769,172	-	
Chi phí khác		1,118,849,265	250,728,235	
Cộng		23,658,867,608	37,811,664,639	
16. Phải trả khác		31/12/2018	01/01/2018	
a. Ngắn hạn		106,136,381,179	73,358,844,041	
Kinh phí công đoàn		610,475,918	552,919,814	
Bảo hiểm xã hội		808,051,765	-	
Bảo hiểm y tế		165,427,205	-	
Bảo hiểm thất nghiệp		87,913,407	1,366,351	
Cổ tức, lợi nhuận phải trả		48,848,020,480	141,728,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Phải trả khác**a. Ngắn hạn (tiếp theo)**

Các khoản phải trả, phải nộp khác	55,616,492,404	72,662,829,876
<i>Trong đó:</i>		
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	12,211,033,500	11,260,923,500
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	-	28,160,000,000
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	435,621,000	4,463,110,000
+ Phải trả phí chi hộ tiền điện mô đá thiện tâm 10	91,337,300	1,363,106,487
+ Phải trả Công ty CP Du lịch Cường Thuận CTI	2,006,949,775	2,250,000,000
+ Mượn tiền Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	10,200,000,000	-
+ Các khoản phải trả khác	30,671,550,829	25,165,689,889
Cộng	106,136,381,179	73,358,844,041
b. Dài hạn	342,000,000	315,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	342,000,000	315,000,000
Cộng	106,478,381,179	73,673,844,041

c. Phải trả khác là các bên liên quan

Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	12,211,033,500	39,420,923,500
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	435,621,000	4,463,110,000
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	91,337,300	1,363,106,487
Cty CP Du lịch Cường Thuận CTI	2,006,949,775	2,250,000,000
Công ty CP BOT 319 Cường Thuận CTI	30,200,000,000	-
Cộng	44,944,941,575	47,497,139,987

17. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	125,352,345,365	125,352,345,365	194,801,139,417	194,801,139,417
- Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch (h)	101,960,432,795	101,960,432,795	155,170,917,126	155,170,917,126
- Ngân hàng Ngoại Thương - chi nhánh Đồng Nai (i)	23,391,912,570	23,391,912,570	25,642,151,703	25,642,151,703
- Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	13,988,070,588	13,988,070,588
<i>Ngân hàng Ngoại Thương - chi nhánh Đồng Nai (i)</i>	-	-	4,400,000,000	4,400,000,000
<i>Eximbank Đồng Nai</i>	-	-	99,600,000	99,600,000
<i>Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai (j)</i>	-	-	2,700,000,000	2,700,000,000
<i>Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành (k)</i>	-	-	6,788,470,588	6,788,470,588

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay dài hạn	94,642,411,765	94,642,411,765	23,167,011,765	23,167,011,765
- Nguyễn Xuân Cường	33,500,000,000	33,500,000,000	-	-
- Ngân hàng Eximbank Đồng Nai	-	-	101,600,000	101,600,000
- Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai (j)	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000	2,700,000,000
- Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành (k)	20,365,411,765	20,365,411,765	20,365,411,765	20,365,411,765
- Ngân hàng Công Thương HCM (l) - Thuê tài chính	38,077,000,000	38,077,000,000	-	-
Cộng	219,994,757,130	219,994,757,130	217,968,151,182	217,968,151,182

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(h) Thuyết minh các khoản nợ vay và thuê tài chính Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (Vietinbank)**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng cho vay hạn mức số 0133/2017-HĐCVHM/NHCT681-CUONGTHUANIDICO, ngày 07/8/2017, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng tín dụng số 0021/2016-HĐTDHM/NHCT681-CUONGTHUANIDICO ngày 29/7/2016, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm 9 tháng trả lãi sau + biên độ 4,00%/năm. Biện pháp bảo đảm là các tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong các hợp đồng bảo đảm được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Ngoại thương - chi nhánh Đồng Nai (Vietcombank)

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2017073/HM/KHDN, ngày 30/8/2017 theo hợp đồng nguyên tắc số 2012043/KHDN/NHNT ngày 01/8/2012, hạn mức tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, thời hạn cho vay của mỗi lần giải ngân tối đa là 08 tháng từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Hợp đồng bảo đảm là hợp đồng thế chấp quyền thu phí số 2012023/HĐTC/NHNT ngày 01/8/2012, hợp đồng thế chấp tài sản số 015/2013/VCB Đồng Nai ngày 28/6/2013, hợp đồng thế chấp tài sản số 2013017/HĐBĐ/NHNT ngày 11/7/2013 và các hợp đồng thế chấp, cầm cố đã, đang và sẽ được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/6/2013, Lãi suất được qui định theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay. Đến 30/6/2018 khoản vay này đã được tái toán

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**(j) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng SHB - chi nhánh Đồng Nai**

Vay trung dài hạn NH TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng số 770-2016/HĐTDDH-PN/SHB.130400, ngày 21/10/2016, số tiền vay 8,1 tỷ, với thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất cho vay bằng 8,5%/năm cố định sáu tháng đầu, sau đó thay đổi 3 tháng/lần theo lãi suất huy động tiền gửi trả lãi sau 12 tháng + biên độ 2%/năm. Tài sản bảo đảm là tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 770-2016/HĐTC-PN/SHB.130400 ngày 21/10/2016 được ký kết giữa công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Tiên Phong - chi nhánh Bến Thành

Vay trung dài hạn NH TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành theo hợp đồng cho vay số 08-15.16.1/HĐTĐ/TPBANK, ngày 05/10/2016, với hạn mức tín dụng 33 tỷ, với thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên và được ân hạn 12 tháng. Lãi suất cho vay bằng 8,5%/năm cố định từ ngày nhận nợ đầu tiên, thay đổi 3 tháng một lần trong năm đầu tiên, sau đó thay đổi 3 tháng/lần theo bình quân lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân bằng tiền VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng Vietcombank, Vietinbank, BIDV, Agribank + biên độ 2%/năm. Tài sản bảo đảm là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 122, tờ bản đồ số 45, Xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai của Ông Nguyễn Xuân Hòa và Bà Phạm Thị Ánh Tuyết mà công ty đã mua và đang làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng cho dự án Trạm đăng kiểm xe cơ giới. Tài sản đảm bảo khác là nguồn thu từ dự án Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới số 60-05D được ký kết giữa công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành.

(l) Thuyết minh khoản nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM

Thuê tài chính trung dài hạn Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng cho vay số 31/2018/CN.MN-CTTC ngày 20/11/2018 với hạn mức tín dụng 38,077 tỷ với thời hạn cho thuê 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất 8.5% năm cố định từ ngày nhận nợ đầu tiên, thay đổi 3 tháng một lần trong năm đầu tiên, sau đó thay đổi lãi suất cho thuê xác định bằng chi phí huy động vốn thực tế của công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TM Công Thương Việt Nam + 2.5%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của NHTMCP Công Thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ.

	31/12/2018	01/01/2018	
18. Dự phòng phải trả			
Dài hạn	4,290,563,330	2,554,927,000	
Dự phòng phải trả khác (Chi phí hoàn nguyên môi trường)	4,290,563,330	2,554,927,000	
Cộng	4,290,563,330	2,554,927,000	
19. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Xem trang 36)			
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Tổng công ty IDICO	1.11%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	98.89%	622,999,970,000	622,999,970,000
Cộng	100.00%	629,999,970,000	629,999,970,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		629,999,970,000	629,999,970,000
Vốn góp đầu năm		629,999,970,000	429,999,970,000
Vốn góp tăng trong năm		-	200,000,000,000
Vốn góp cuối năm		629,999,970,000	629,999,970,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		(50,399,997,600)	(124,899,993,100)
d. Cổ phiếu		31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		62,999,997	62,999,997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		62,999,997	62,999,997
Cổ phiếu phổ thông		62,999,997	62,999,997
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		62,999,997	62,999,997
Cổ phiếu phổ thông		62,999,997	62,999,997
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10,000	10,000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển		27,888,483,367	20,394,669,159
Nguồn vốn đầu tư XD CB		11,120,427	11,120,427
Cộng		27,899,603,794	20,405,789,586

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	30,217,821,187	34,732,490,204
Doanh thu bán thành phẩm công, gói công	60,403,960,887	82,392,482,416
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	118,653,638,552	96,064,929,171
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	240,255,414,129	428,639,641,986
Doanh thu thu phí tính lộ 16	49,343,810,910	58,342,039,093
Doanh thu DV thu phí hộ	37,632,866,905	25,665,607,056
Doanh thu khác	9,047,293,445	5,483,224,487
Cộng	545,554,806,015	731,320,414,413
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	38,321,759,894	104,787,168,618
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	29,539,073,463	126,949,181,737
Cty CP ĐT BOT An Thuận Phát	13,337,961,690	63,792,778,554
Cty CP BOT 319 Cường Thuận Idico	147,574,713,478	97,036,178,954
Công ty cổ phần du lịch Cường Thuận CTI	401,622,321	37,374,577,271
Cộng	229,175,130,846	429,939,885,134
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa	30,217,821,187	34,732,490,204
Doanh thu thuần bán thành phẩm công, gói công	60,403,960,887	82,392,482,416
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	118,653,638,552	96,064,929,171
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	240,255,414,129	428,639,641,986
Doanh thu thuần thu phí tính lộ 16	49,343,810,910	58,342,039,093
Doanh thu thuần DV thu phí hộ	37,632,866,905	25,665,607,056
Doanh thu thuần khác	9,047,293,445	5,483,224,487
Cộng	545,554,806,015	731,320,414,413
3. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn bán hàng hóa	28,352,214,188	32,103,722,855
Giá vốn bán thành phẩm công các loại	39,722,013,014	51,105,746,004
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	86,585,879,686	54,565,351,988
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ và xây lắp	161,735,202,087	335,761,392,721
Giá vốn dịch vụ thu phí tính lộ 16	9,792,184,341	14,579,729,850
Giá vốn dịch vụ thu phí hộ	18,727,466,553	16,066,040,367
Giá vốn hoạt động khác	5,729,771,051	5,096,908,776
Cộng	350,644,730,920	509,278,892,561
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6,368,412,856	8,121,169,460
Cổ tức, lợi nhuận được chia	30,776,400,000	35,773,800,000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	6,046,106
Cộng	37,144,812,856	43,901,015,566

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2018	Năm 2017
5. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	13,351,039,283	16,993,160,877
Phí bảo tồn vốn tự có tính lộ 16	-	2,008,100,116
Chi phí tài chính khác	-	125,000,000
Cộng	13,351,039,283	19,126,260,993
6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3,454,641,153	1,272,226,251
Chi phí vật liệu, bao bì	16,180,650	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	34,081,378	1,983,330
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,400,000	29,400,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,391,339,000	14,007,765,856
Chi phí bằng tiền khác	1,255,037,172	804,996,457
Cộng	7,180,679,353	16,116,371,894
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	18,568,206,246	18,114,556,946
Chi phí vật liệu, bao bì	327,813,259	158,912,481
Chi phí đồ dùng văn phòng	5,881,165	160,194,846
Chi phí khấu hao TSCĐ	3,322,523,353	3,711,823,242
Thuế, phí, lệ phí	1,522,537	92,356
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,048,036,316)	(360,496,090)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,083,931,105	18,057,968,801
Chi phí bằng tiền khác	10,063,303,122	7,335,995,523
Cộng	40,325,144,471	47,179,048,105
7. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
Hoàn phí bảo tồn vốn tính lộ 16	-	2,008,100,116
Các khoản thu khác	361,157,351	649,104,582
Cộng	361,157,351	2,657,204,698
8. Chi phí khác	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	1,920,994,583	165,824,791
Các khoản khác	2,577,612,294	6,164,364,112
Cộng	4,498,606,877	6,330,188,903
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2018	Năm 2017
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	28,247,527,076	29,971,588,049
2. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28,247,527,076	29,971,588,049

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	324,294,260,618	350,595,370,961

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	322,267,654,670	364,950,514,384
--	-----------------	-----------------

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 09 tháng đầu năm 2018: không có**

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1,544,000,006	1,773,339,583
Ban Tổng Giám đốc	Lương và thưởng	4,321,450,000	4,401,502,000
Cộng		5,865,450,006	6,174,841,583

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**4.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018**

Kết quả kinh doanh năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, bộ phận kinh doanh xăng dầu và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

4.1 a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2018 (tiếp theo)

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	30,217,821,187	28,352,214,188	1,865,606,999
Bộ phận sản xuất cống	60,403,960,887	39,722,013,014	20,681,947,873
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	118,653,638,552	86,585,879,686	32,067,758,866
Bộ phận công trình xây lắp	240,255,414,129	161,735,202,087	78,520,212,042
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	49,343,810,910	9,792,184,341	39,551,626,569
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	37,632,866,905	18,727,466,553	18,905,400,352
Bộ phận khác	9,047,293,445	5,729,771,051	3,317,522,394
Cộng	545,554,806,015	350,644,730,920	194,910,075,095

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh đầu năm 2017

Kết quả kinh doanh năm 2017, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh sau: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gổì cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận kinh doanh xăng dầu	34,732,490,204	32,103,722,855	2,628,767,349
Bộ phận sản xuất cống	82,392,482,416	51,105,746,004	31,286,736,412
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	96,064,929,171	54,565,351,988	41,499,577,183
Bộ phận công trình xây lắp	428,639,641,986	335,761,392,721	92,878,249,265
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	58,342,039,093	14,579,729,850	43,762,309,243
Bộ phận dịch vụ quản lý và thu phí	25,665,607,056	16,066,040,367	9,599,566,689
Bộ phận khác	5,483,224,487	5,096,908,776	386,315,711
Cộng	731,320,414,413	509,278,892,561	222,041,521,852

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

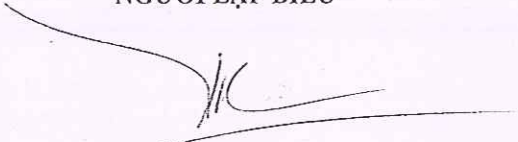
4.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Công ty có xưởng sản xuất và các trạm thu phí tọa lạc trên cùng địa bàn là tỉnh Đồng Nai, hạch toán phụ thuộc, hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm dịch vụ chỉ tập trung ở tỉnh Đồng Nai và các tỉnh lân cận. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Hồng


Phạm Mai Thu

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14,907,218,843	185,696,771,286	72,915,295,378	2,974,536,236	44,257,571,248	320,751,392,991
Mua trong kỳ	-	62,980,616,213	7,684,184,197	-	50,000,000	70,714,800,410
Thanh lý, nhượng bán	-	(49,118,748,203)	-	-	-	(49,118,748,203)
Giảm khác	-	(7,577,293,265)	-	-	-	(7,577,293,265)
Số dư cuối kỳ	14,907,218,843	191,981,346,031	80,599,479,575	2,974,536,236	44,307,571,248	334,770,151,933
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,138,464,581	139,278,826,147	49,591,935,260	2,835,428,890	39,219,145,327	239,063,800,205
Khấu hao trong kỳ	757,031,301	10,608,122,266	5,075,104,595	36,917,956	1,998,596,079	18,475,772,197
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,060,299,851)	(316,701,510)	-	-	(2,377,001,361)
Giảm khác	-	(72,443,180)	-	-	-	(72,443,180)
Số dư cuối kỳ	8,895,495,882	147,754,205,382	54,350,338,345	2,872,346,846	41,217,741,406	255,090,127,861
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6,768,754,262	46,417,945,139	23,323,360,118	139,107,346	5,038,425,921	81,687,592,786
Số dư cuối kỳ	6,011,722,961	44,227,140,649	26,249,141,230	102,189,390	3,089,829,842	79,680,024,072

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.548.485.440 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 197.962.617.102 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19 Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	429,999,970,000	116,593,200,000	14,783,537,213	11,120,427	121,421,945,609	682,809,773,249
Tăng vốn	200,000,000,000	257,997,500,000	-	-	-	457,997,500,000
Lợi nhuận	-	-	-	-	149,876,284,172	149,876,284,172
Trích lập quỹ	-	-	5,911,131,946	-	(11,822,263,804)	(5,911,131,858)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(124,899,993,100)	(124,899,993,100)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	(300,000,000)	-	(2,009,784,860)	(2,309,784,860)
Số dư tại ngày 30/09/2017	629,999,970,000	374,590,700,000	20,394,669,159	11,120,427	132,566,188,017	1,157,562,647,603
Số dư tại ngày 01/01/2018	629,999,970,000	374,588,200,000	20,394,669,159	11,120,427	132,566,187,929	1,157,560,147,515
Lợi nhuận	-	-	-	-	142,868,365,023	142,868,365,023
Trích lập quỹ	-	-	7,493,814,208	-	(14,987,628,417)	(7,493,814,209)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(50,399,997,600)	(50,399,997,600)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(2,547,896,830)	(2,547,896,830)
Số dư tại ngày 30/09/2018	629,999,970,000	374,588,200,000	27,888,483,367	11,120,427	207,499,030,105	1,239,986,803,899